

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 18/4/2019

V/v: “Xin ly hôn, chia tài sản chung
khi ly hôn; yêu cầu cấp dưỡng; yêu
cầu thanh toán chi phí du lịch và
tiền học phí”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B-TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hảo

Hội thẩm nhân dân : 1/ Bà Nguyễn Thị Nhạn.

2/ Ông Lê Lương Thiện.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp B tham gia phiên tòa: bà Đặng
Hoàng Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở, Tòa án ND TP B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **402/2015/TLST – HNGĐ ngày 18 tháng 03 năm 2015** về việc “Xin ly hôn; chia tài sản chung khi ly hôn; yêu cầu cấp dưỡng; yêu cầu thanh toán chi phí du lịch và tiền học phí” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2019/QĐST- HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà **Nguyễn T**, sinh năm 19.

Địa chỉ: khu phố 5, phường T, Tp B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn H - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nguyễn H, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: ông **Phạm Th**, sinh năm: 19.

Địa chỉ: khu phố 2, phường Th, Tp B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Phạm T: Luật sư Nguyễn T – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà **Trần M**, sinh năm: 19.

Ông **Phạm H**, sinh năm: 19.

Địa chỉ: khu phố 2, phường Th, Tp B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T, ông Th, bà H, bà T có mặt; ông H, bà M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn T trình bày:

Năm 2002 bà T và ông Th kết hôn đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng ông bà đã ly thân từ năm 2015 đến nay, mỗi người sống một nơi, và không có biện pháp hàn gắn nên bà Tuyết xin ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung là Phạm Nguyễn D, sinh ngày 06/9/2003 và Phạm Nguyễn Đ, sinh ngày 17/6/2008. Từ khi ly thân đến nay, 02 con do bà nuôi dưỡng, ông Th không thăm nom và chăm sóc, không góp tiền nuôi con. Bà sẽ nuôi cả hai con, yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi cháu D mỗi tháng 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng); cháu Đ mỗi tháng 2.300.000đ (hai triệu ba trăm nghìn đồng). Bà không biết ông Th thu nhập một tháng bao nhiêu, và không có chứng cứ để nộp. Quá trình chung sống, mỗi tháng ông Th đưa bà 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) để phụ chi phí sinh hoạt gia đình.

Ngoài ra bà yêu cầu ông Th phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con từ tháng 03/2015 là thời điểm tòa án thụ lý vụ án đến tháng 03/2019 là 48 tháng x 6.000.000đ/tháng (mỗi con 3.000.000đ/tháng), tổng cộng: 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng). Đúng là ông năm 2014 ông Th bị bệnh, chính bà là người đưa ông Th đi chữa bệnh, đến tháng 12/2014 ông Th đã khỏi bệnh. Nếu bản thân ông Th thu nhập không đủ để cấp dưỡng nuôi con, ông Th còn giữ số tiền bồi thường và tái định cư của nhà nước, ông Th phải có trách nhiệm đóng góp tiền nuôi con.

Về tài sản chung: bà đã rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản, để giải quyết vụ án ly hôn trước, sau này bà sẽ yêu cầu giải quyết sau.

Về yêu cầu thanh toán chi phí du lịch 32.500.000đ và tiền học phí 108.000.000đ là 140.500.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng) bà đã rút đơn yêu cầu đối với số tiền này.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu.

* Theo bản tự khai, tại phiên tòa ông Phạm Th bị đơn trình bày:

Về quá trình kết hôn, ly thân và mâu thuẫn đúng như bà T trình bày. Nay mâu thuẫn đã quá trầm trọng, không thể hàn gắn, bà T xin ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: có 02 con chung là Phạm Nguyễn D, sinh ngày 06/9/2003 và Phạm Nguyễn Đ, sinh ngày 17/6/2008. Từ khi ly thân đến nay, 02 con do bà T nuôi dưỡng, tự ý dẫn con đi về nhà ngoại. Ông đồng ý theo yêu cầu của bà T tại biên bản hòa giải, ông sẽ cấp dưỡng nuôi mỗi con 2.000.000đ(hai triệu đồng)/tháng, tổng cộng tiền cấp dưỡng nuôi 02 con là 4.000.000đ/tháng. Hiện ông đang điều trị ung thư trực tràng nên không có thu nhập, tuy nhiên ông sẽ cố gắng.

Đối với yêu cầu đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con từ tháng 03/2015 đến tháng 03/2019 tổng cộng 280.000.000đ ông không đồng ý vì theo khoản 2 điều 82 Luật HNGĐ thì việc cấp dưỡng nuôi con chung tính từ khi có bản án của Tòa án. Bên cạnh đó, thời điểm từ 2014 đến nay ông bị bệnh nặng không tạo ra thu nhập, còn bị bà Tuyết bỏ mặc, cha mẹ ông phải đưa ông về nuôi và chăm sóc. Ông bị bệnh về thần kinh nên không thể điều trị dứt điểm, từ đó ông không may được nhiều hàng nữa nên không đủ thu nhập để nuôi bản thân, cha mẹ ông phải hỗ trợ, giúp đỡ. Việc bà T cho rằng ông đang giữ tiền bồi thường tái định cư nhưng thực chất đây là tài sản của cha mẹ ông, ông chỉ đứng ra nhận thay theo thủ tục ủy quyền.

Về tài sản chung: bà T đã rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản, ông đồng ý vì thực chất đây là tài sản của cha mẹ ông.

Về chi phí du lịch và tiền học phí bà T đã rút yêu cầu ông đồng ý.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu.

Ông cũng rút yêu cầu phản tố về việc yêu cầu bà T chia tài sản chung khi ly hôn đối với quyền sử dụng đất có diện tích 100m² tọa lạc tại thửa 04, tờ bản đồ số 13 phường Tr thành phố B.

* Theo bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm H, bà Trần M trình bày: Ông bà không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà T. Nay bà T rút đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản ông bà không có ý kiến gì.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân, bà T xin ly hôn được ông Th đồng ý nên đề nghị HĐXX công nhận thuận tình ly hôn. Về con chung: hai bên thống nhất nên đề nghị HĐXX ghi nhận giao 02 con cho bà T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: yêu cầu HĐXX buộc ông Th phải cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 4.800.000đ (bốn triệu tám trăm nghìn đồng) là phù hợp. Bà T yêu cầu ông Th đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con từ tháng 03/2015 đến tháng 03/2019 là 48 tháng x 6.000.000đ/tháng (mỗi con 3.000. 000đ/tháng), tổng cộng: 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng). Nếu bản thân ông Th thu nhập không đủ để cấp dưỡng nuôi con, ông Th còn giữ số tiền bồi thường và tái định cư của nhà nước, ông Th phải có trách nhiệm đóng góp tiền nuôi con. Vì đó là trách nhiệm của ông Th đối với con cái. Mong HĐXX xem xét đến quyền lợi của phụ nữ và trẻ em. Về yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu thanh toán chi phí học hành bà T đã rút yêu cầu nên không có ý kiến thêm. Về nợ chung: không có.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Về quan hệ hôn nhân, bà T xin ly hôn được ông Th đồng ý nên đề nghị HĐXX công nhận thuận tình ly hôn. Về con chung: hai bên thống nhất nên đề nghị HĐXX ghi nhận giao 02 con cho bà T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, ông Th đồng ý theo biên bản hòa giải và theo yêu cầu của bà T tại biên bản hòa giải, sẽ cấp dưỡng nuôi mỗi con 2.000.000đ(hai triệu đồng)/tháng, tổng cộng tiền cấp dưỡng nuôi 02 con là 4.000.000đ/tháng. Hiện ông Th đang điều trị bệnh nên không có thu nhập. Đối với yêu cầu đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con từ tháng 03/2015

đến tháng 03/2019 tổng cộng 280.000.000đ ông không đồng ý vì theo khoản 2 điều 82 Luật HNGĐ thì việc cấp dưỡng nuôi con chung tính từ khi có bản án của Tòa án. Bên cạnh đó, thời điểm đó ông bị bệnh nặng không tạo ra thu nhập, còn bị bà T bỏ mặc, cha mẹ ông phải đưa ông về nuôi và chăm sóc. Ông bị bệnh về thần kinh nên không thể điều trị dứt điểm, từ đó ông không may được nhiều đồ nữa nên không đủ thu nhập để nuôi bản thân, cha mẹ ông phải hỗ trợ, giúp đỡ. Việc bà T cho rằng ông đang giữ tiền bồi thường tái định cư nhưng thực chất đây là tài sản của cha mẹ ông, ông chỉ đứng ra nhận thay theo thủ tục ủy quyền. Về yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu thanh toán chi phí học hành bà T đã rút yêu cầu nên không có ý kiến thêm. Về nợ chung: không có. Ông Th rút yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

Vị đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm kiểm sát việc tuân theo tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX và các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà T xin ly hôn được ông Th đồng ý nên đề nghị HĐXX chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T. Về con chung: hai bên thống nhất nên đề nghị HĐXX ghi nhận giao 02 chung con là Phạm Nguyễn D, sinh ngày 06/9/2003 và Phạm Nguyễn Đ, sinh ngày 17/6/2008 cho bà T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa, bà T thay đổi yêu cầu, muốn ông Th thay vì cấp dưỡng 4.000.000đ/tháng nay tăng lên là 4.800.000đ, nhưng chỉ được ông Th chấp nhận ở mức 4.000.000đ, tổng cộng tiền cấp dưỡng nuôi 02 con là 4.000.000đ/tháng. Hiện ông Th đang điều trị bệnh nên không có thu nhập, nên việc ông Th tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ/tháng là phù hợp đề nghị HĐXX chấp nhận. Đối với yêu cầu đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con từ tháng 03/2015 đến tháng 03/2019 tổng cộng 280.000.000đ ông Th không đồng ý vì theo khoản 2 điều 82 Luật HNGĐ thì việc cấp dưỡng nuôi con chung tính từ khi có bản án của Tòa án. Thời điểm này mặc dù ông Th, bà T đã ly thân nhưng vẫn là vợ chồng, nên yêu cầu này của bà T là không phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị HĐXX không chấp nhận. Về yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu thanh toán chi phí du lịch, học hành bà T, ông Th đã rút yêu cầu nên không đặt ra xem xét, đình chỉ giải quyết các yêu cầu này. Về nợ chung: không có. Về án phí; các bên phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Phạm Th cư trú tại phường Th, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên đơn xin ly hôn của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP B, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng: bà M, ông H có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện năm 2011, có đăng ký kết hôn và đã được UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà T, ông Th là có thật, quá trình giải quyết vụ án ông Th xác nhận mâu thuẫn đã trầm trọng và đồng ý ly hôn vì xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, vợ chồng ly thân từ 2015 đến nay không ai quan tâm đến ai và mỗi người sống một nơi. Từ các phân tích trên, nhận thấy yêu cầu xin ly hôn của bà T là có cơ sở, nên chấp nhận.

- Về con chung: ông, bà có 02 con chung là Phạm Nguyễn D, sinh ngày 06/9/2003 và Phạm Nguyễn Đ, sinh ngày 17/6/2008. Hai bên thống nhất giao 02 con cho bà T nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa, bà T thay đổi yêu cầu từ yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ/tháng tăng lên là 4.800.000đ/tháng, xét thấy yêu cầu này của bà T không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên ghi nhận để xem xét.

Tuy nhiên yêu cầu này của bà T không được ông Th chấp nhận, ông Th đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con mỗi con 2.000.000đ/tháng, tổng cộng là 4.000.000đ/tháng. Xét thấy, bản thân ông Th làm nghề may hiện thu nhập không ổn định, lại đang điều trị bệnh nặng, bà T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh thu nhập của ông Th, nghĩ nên chấp nhận ở mức ông Th đưa ra là phù hợp.

Bà T yêu cầu ông Th phải thanh toán tiền cấp dưỡng từ tháng 03/2015 đến tháng 03/2019 là 48 tháng x 6.000.000đ/tháng (mỗi con 3.000.000đ/tháng), tổng cộng: 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng) nhưng không được ông Th đồng ý vì theo ông Th theo khoản 2 điều 82 Luật HNGĐ thì việc cấp dưỡng tính từ khi có bản án của Tòa án. Bên cạnh đó, thời điểm đó ông bị bệnh nặng không tạo ra thu nhập, còn bị bà T bỏ mặc, cha mẹ ông phải đưa ông về nuôi và chăm sóc.

Đối với yêu cầu này của bà Tuyết không được ông Th đồng ý nên không có cơ sở để chấp nhận vì không phù hợp quy định của pháp luật, đồng thời theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì việc cấp dưỡng nuôi con chỉ được đặt ra giải quyết khi Tòa án quyết định việc ly hôn và giao con chung.

- Về tài sản chung: hai bên thống nhất tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

Bà T đã rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, yêu cầu thanh toán chi phí du lịch và tiền học phí, nên đình chỉ giải quyết yêu cầu này của bà T.

Ông Th rút yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn nên đình chỉ giải quyết yêu cầu này của ông Th.

- Về nợ chung: không có.

- Về án phí HNGĐST: Bà T phải nộp án phí HNGĐ-ST theo quy định của pháp luật.

Về án phí chia tài sản chung khi ly hôn: hoàn trả bà T, ông Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về án phí yêu cầu chi phí du lịch và tiền học phí: hoàn trả bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về án phí cấp dưỡng: bà T không phải chịu án phí phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con không được chấp nhận. Ông Th phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: phù hợp một phần với nhận định của HĐXX nên chấp nhận một phần.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Quan điểm của vị đại diện viện kiểm sát: phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28; Điều 203; Điều 220; Điều 227, Điều 235; Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào các Điều 56, 87, 88, 89, 91, 92, 93, 94 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 2 Điều 82, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Pháp lệnh Án phí, Lệ phí tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Quốc Hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ánh T.

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn T được ly hôn ông Phạm Th.

- Về con chung: giao 02 con chung là Phạm Nguyễn D, sinh ngày 06/9/2003 và Phạm Nguyễn Đ, sinh ngày 17/6/2008 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. ông Th phải cấp dưỡng nuôi mỗi con 2.000.000đ/tháng, tổng cộng là 4.000.000đ/tháng.

Ông Th được quyền đi lại thăm nom con không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: không có.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông Th đóng góp tiền nuôi con từ tháng 3/2015 đến tháng 3/2019 là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng).

Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà T.

Đình chỉ yêu cầu thanh toán chi phí học hành và du lịch của bà T.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của ông Th.

Về án phí HNGĐ-ST: bà T phải nộp 200.000đ được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 8350 ngày 11/3/2015 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Hoàn trả bà T số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 8349 ngày 11/3/2015 và số tiền 3.512.500đ (ba triệu năm trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 2278 ngày 19/8/2015; của chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Th phải nộp 200.000đ được trừ vào số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, còn lại hoàn trả ông Thái 2.300.000đ (hai triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 2181 ngày 31/7/2015 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Báo cho bà T, ông Th biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Riêng bà M, ông H thời hạn trên tính từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh (2);
- VKS (2);
- THA Dân sự (1);
- Lưu (4);
- UBND xã (phường) nơi ĐKKH(1);
- Đường sự (2).

Nguyễn Thị Phương Hảo

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

